

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Cà Mau**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU  
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ BA (BẤT THƯỜNG)  
(Ngày 27 tháng 4 năm 2017)**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13, ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp Quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Cà Mau; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa IX, Kỳ họp thứ Ba (bất thường) đã thảo luận và thống nhất,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Cà Mau, ban hành kèm theo phụ lục số 01 và số 02.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Cà Mau trình Chính phủ phê duyệt.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa IX, Kỳ họp thứ Ba (bất thường) thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2017./.*

**Nơi nhận:**

- UBTW Quốc hội ;
- Chính phủ ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường ;
- TT. Tỉnh uỷ ;
- UBND tỉnh;
- BTT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, TP;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Hiện**



**Phụ lục 01**

**CHÍNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020**

*Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau*

**1, cơ cấu các loại đất:**

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<b>TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>	<b>522.119</b>	<b>100</b>	<b>522.145</b>	<b>-26</b>	<b>522.119</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>460.750</b>	<b>88,25</b>	<b>452.002</b>	<b>-</b>	<b>452.002</b>	<b>86,57</b>
1.1	Đất trồng lúa	102.235	19,58	92.940	-14.633	78.307	15,00
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	43.211	8,28	33.150	-	33.150	6,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.205	0,23	x	816	816	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	43.460	8,32	x	41.844	41.844	8,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	22.977	4,40	24.858	-1.408	23.450	4,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	17.817	3,41	32.370	-8.206	24.164	4,63
1.6	Đất rừng sản xuất	48.995	9,38	61.190	-2.480	58.710	11,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	223.864	42,88	204.023	20.424	224.447	42,99
1,8	Đất làm muối	80	0,02	86	-	86	0,02
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>56.479</b>	<b>10,82</b>	<b>65.534</b>	<b>-</b>	<b>65.534</b>	<b>12,55</b>
2.1	Đất quốc phòng	7.348	1,41	7.652	-	7.652	1,47
2.2	Đất an ninh	2.860	0,55	4.342	-77	4.265	0,82
2.3	Đất khu công nghiệp	221	0,04	1.207		1.207	0,23
2.4	Đất cụm công nghiệp		0,00	x	539	539	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	279	0,05	x	540	540	0,10
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	228	0,04	x	220	220	0,04
2.7	Đất phát triển hạ tầng	16.942	3,24	20.504		20.504	3,93
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	103	0,02	156	-	156	0,03
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	71	0,01	95	-	95	0,02
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	487	0,09	562	-	562	0,11
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	42	0,01	350	-	350	0,07
2.8	Đất có di tích, danh thắng	46	0,01	392	-	392	0,08
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	58	0,01	223	-	223	0,04
2.10	Đất ở tại nông thôn	5.117	0,98	x	5.388	5.388	1,03
2.11	Đất ở tại đô thị	1.348	0,26	2.398		2.398	0,46
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	205	0,04	x	254	254	0,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	27	0,01	x	34	34	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	114	0,02	x	131	131	0,03
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	204	0,04	x	243	243	0,05
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>4.890</b>	<b>0,94</b>	<b>4.609</b>	<b>-26</b>	<b>4.583</b>	<b>0,88</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>		<b>0,00</b>	<b>10.802</b>	<b>-</b>	<b>10.802</b>	<b>2,07</b>
<b>5</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>29.252</b>	<b>5,60</b>	<b>37.715</b>	<b>-</b>	<b>37.715</b>	<b>7,22</b>



## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>14.546</b>	<b>5.485</b>	<b>9.061</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất lúa nước	1.148	341	807
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>133</i>	<i>15</i>	<i>118</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1	-	1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.203	1.312	1.891
1.4	Đất rừng phòng hộ	999	381	618
1.5	Đất rừng đặc dụng	814	575	239
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	3.175	1.861	1.314
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.181	990	4.191
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>102.502</b>	<b>77.275</b>	<b>25.227</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	273	-	273
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	3.713	-	3.713
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	20.136	-	20.136
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	245	-	245
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	3.128	3.128	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	3	3	-
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	17.189	16.330	859
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>78</b>	<b>-</b>	<b>78</b>

## 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>603</b>	<b>296</b>	<b>307</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	1	1	-
1.2	Đất trồng rừng sản xuất	131	-	131
1.3	Đất rừng phòng hộ	33	13	20
1.4	Đất rừng đặc dụng	406	282	124
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	32	-	32
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>483</b>	<b>483</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	4	4	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	3	3	-
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	476	476	-



**Phụ lục 02**

**PHÂN SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ CUỐI (2016-2020) TỈNH CÀ MAU**

*theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau*

**Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích Quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>	<b>522.145</b>	<b>-26</b>	<b>522.119</b>	<b>522.119</b>	<b>522.119</b>	<b>522.119</b>	<b>522.119</b>	<b>522.119</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>452.002</b>	<b>-</b>	<b>452.002</b>	<b>460.404</b>	<b>459.362</b>	<b>457.938</b>	<b>455.367</b>	<b>452.002</b>
1.1	Đất trồng lúa	92.940	-14.183	78.307	102.207	100.127	94.785	87.965	78.307
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>33.150</i>	<i>-</i>	<i>33.150</i>	<i>43.211</i>	<i>43.142</i>	<i>40.902</i>	<i>36.610</i>	<i>33.150</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	x	816	816	1.205	1.205	1.062	816	816
1.3	Đất trồng cây lâu năm	x	41.844	41.844	43.283	43.004	42.667	42.378	41.844
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	61.190	-2.480	58.710	48.996	48.946	51.473	53.309	58.710
1.5	Đất rừng phòng hộ	24.858	-1.408	23.450	22.957	22.997	22.962	23.305	23.450
1.6	Đất rừng đặc dụng	32.370	-8.206	24.164	17.814	17.839	19.081	20.979	24.164
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	204.023	20.424	224.447	223.685	224.980	225.645	226.352	224.447
1.8	Đất làm muối	86	-	86	80	86	86	86	86
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>65.534</b>	<b>-</b>	<b>65.534</b>	<b>56.834</b>	<b>57.951</b>	<b>59.442</b>	<b>62.071</b>	<b>65.534</b>
2.1	Đất quốc phòng	7.652	-	7.652	7.353	7.610	7.630	7.637	7.652
2.2	Đất an ninh	4.342	-77	4.265	2.863	2.805	2.819	3.819	4.265
2.3	Đất khu công nghiệp	1.207	-	1.207	221	264	504	670	1.207
2.4	Đất cụm công nghiệp	x	539	539	0	142	267	364	539
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	x	540	540	299	320	338	514	540
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	x	220	220	230	168	175	184	220
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	20.504	-	20.504	17.187	17.662	18.349	19.142	20.504
2.8	Đất di tích lịch sử - văn hóa	392	-	392	46	69	207	236	392
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	223	-	223	62	87	119	157	223
2.10	Đất ở tại nông thôn	x	5.388	5.388	5.154	5.263	5.300	5.334	5.388
2.11	Đất ở tại đô thị	2.398	-	2.398	1.379	1.494	1.621	1.857	2.398
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	x	254	254	205	210	223	233	254
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	x	34	34	27	27	34	34	34
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	x	131	131	114	116	123	127	131
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	x	243	243	204	210	220	235	243
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>4.609</b>	<b>-26</b>	<b>4.583</b>	<b>4.881</b>	<b>4.805</b>	<b>4.739</b>	<b>4.680</b>	<b>4.583</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>10.802</b>	<b>-</b>	<b>10.802</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.802</b>	<b>10.802</b>	<b>10.802</b>
<b>5</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>37.715</b>	<b>-</b>	<b>37.715</b>	<b>29.252</b>	<b>29.252</b>	<b>29.252</b>	<b>29.252</b>	<b>37.715</b>

**2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>9.061</b>	<b>356</b>	<b>1.121</b>	<b>1.493</b>	<b>2.628</b>	<b>3.463</b>
1.1	Đất lúa nước	807	28	140	160	160	319
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>118</i>	<i>-</i>	<i>1</i>	<i>40</i>	<i>30</i>	<i>47</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1	-	-	-	1	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.891	177	302	388	368	656
1.4	Đất rừng phòng hộ	618	20	1	136	-	461
1.5	Đất rừng đặc dụng	239	5	-	6	226	2
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	1.314	1	255	9	999	50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.191	125	423	794	874	1.975
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>25.227</b>	<b>-</b>	<b>1.939</b>	<b>5.726</b>	<b>7.306</b>	<b>10.256</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	274	-	22	49	81	122
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	3.713	-	100	900	900	1.813
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	20.136	-	1.817	4.577	5.880	7.862
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	245	-	-	-	245	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	859	-	-	200	200	459
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>78</b>	<b>-</b>	<b>77</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>307</b>	<b>9</b>	<b>75</b>	<b>66</b>	<b>59</b>	<b>98</b>
1.1	Đất trồng rừng sản xuất	131	1	4	36	36	54
1.2	Đất rừng phòng hộ	20	-	20	-	-	-
1.3	Đất rừng đặc dụng	124	2	25	30	23	44
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	32	6	26	-	-	-